

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2018
VÀ CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2019.

A/ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2018

I/ CÔNG NGHIỆP - TTCN

1/ Công nghiệp

- Giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp - xây dựng thực hiện năm 2018 trên địa bàn huyện ước đạt 79.763,122 tỷ đồng (theo giá cố định năm 2010), so với kế hoạch đạt 100,31%; so với cùng kỳ tăng 15,9%. Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp (bao gồm quốc doanh, ngoài quốc doanh, đầu tư nước ngoài) 76.786,62 tỷ đồng, so với kế hoạch đạt 100,33%; so với cùng kỳ tăng 15,91%; giá trị xây dựng 2.976,502 tỷ đồng, so với kế hoạch đạt 100%; so với cùng kỳ tăng 15,73%.

Tình hình sản xuất công nghiệp năm 2018 đạt mức tăng trưởng khá so cùng kỳ năm trước do các doanh nghiệp trên địa bàn huyện đã đẩy mạnh sản xuất. Các doanh nghiệp có thị trường tiêu thụ sản phẩm và đơn hàng ổn định nên các doanh nghiệp trong nước có xu hướng gia tăng nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào để phục vụ sản xuất.

- Tham mưu UBND huyện Long Thành xây dựng dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về “tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước”.

- Tham mưu UBND huyện Long Thành xây dựng dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Xây dựng dự thảo Kế hoạch của Ban Thường vụ Huyện ủy thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-TW ngày 22/3/2018 của Bộ chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Xây dựng Kế hoạch và tổ chức Hội nghị gặp gỡ Doanh nghiệp năm 2018 và tuyên dương người nộp thuế năm 2017.

2/ Tình hình triển khai xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp

- Trên địa bàn huyện Long Thành hiện nay có 03 cụm công nghiệp được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt quy hoạch chi tiết: Cụm CN-TTCN Tam An (50,95ha), Cụm CN-TTCN Long Phước 1 (điều chỉnh giảm diện tích còn 75ha), Cụm CN Phước Bình (75ha). Trong đó:

+ Cụm công nghiệp Long Phước 1: Hiện nay, Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành đã phối hợp với phòng Tài nguyên – Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Long Thành và UBND xã Long Phước xác định thửa đất và quy chủ để lên kế hoạch bồi thường, giải phóng mặt bằng được 73 trường hợp/75ha. Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành đang triển khai lập hồ sơ quy hoạch, khoan khảo sát địa chất theo quy hoạch cụm công nghiệp Long Phước 1 để phục vụ thiết kế kỹ thuật thi công hạ tầng trong cụm công nghiệp và hoàn tất thủ tục lựa chọn nhà thầu lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường.

+ Cụm công nghiệp Tam An: Hiện nay, Công ty TNHH SX-TM Trường Lâm đang xin UBND tỉnh gia hạn tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và trình Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500.

+ Cụm công nghiệp Phước Bình: Hiện nay, Sở Công Thương đang trình UBND tỉnh xem xét ban hành Quyết định thành lập cụm công nghiệp và chủ đầu tư đang liên hệ các Sở, ngành của tỉnh và UBND huyện để lập các thủ tục về chủ trương đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, môi trường, PCCC.

+ Riêng Cụm công nghiệp ô tô Đô Thành: Hiện nay, Công ty Cổ phần Ô tô Đô Thành đang tiến hành thỏa thuận với các hộ dân có đất trong vùng dự án. Dự kiến đến năm 2019, Công ty Cổ phần Ô tô Đô Thành sẽ hoàn tất các thủ tục về chủ trương đầu tư, bồi thường giải phóng mặt bằng, lập quy hoạch chi tiết, thiết kế dự án, đánh giá tác động môi trường, hồ sơ thành lập cụm công nghiệp...

3/ Khuyến công

- Đăng ký Kế hoạch khuyến công năm 2018 và năm 2019 trên huyện Long Thành.

- Triển khai công tác khuyến công năm 2018 đến UBND các xã, thị trấn Long Thành.

- Triển khai công tác bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; Quy trình, thủ tục xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi và người có công đưa nghề về địa phương.

- Phối hợp với Trung tâm Khuyến công Đồng Nai làm việc với Công ty may Hùng Anh Tuấn 67, Chi nhánh 1 – Công ty TNHH MTV SX TM Thanh Huyền và Công ty TNHH MTV Linh Hưng Phát hỗ trợ đào tạo nghề may công nghiệp cho công ty tại xã Long Phước.

- Phối hợp với Trung tâm Khuyến công tỉnh Đồng Nai hướng dẫn cơ sở sản xuất đồ gỗ nội thất Duy Tâm tại tổ 4, ấp 3, xã Suối Trầu do ông Lã Đình Vũ làm

đại diện hộ kinh doanh mua máy CNC đục gỗ lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công.

II/ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ năm 2018 trên địa bàn huyện ước đạt 13.155,62 tỷ đồng (theo giá hiện hành), so với kế hoạch đạt 100%; so với cùng kỳ tăng 21,52%.

1/ Tình hình thị trường

Trong năm 2018 tình hình thị trường tương đối ổn định, không có hiện tượng khan hàng, tăng giá đột biến, nguồn hàng tương đối dồi dào, chất lượng đảm bảo. Công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng nhái cũng được chỉ đạo tăng cường, không để xảy ra tình trạng tăng giá đột biến và tình trạng kinh doanh hàng gian, hàng giả.

2/ Hoạt động xúc tiến thương mại

- Báo cáo sơ kết thực hiện chương trình bình ổn giá các mặt hàng thiết yếu năm 2017, năm 2018 trên địa bàn huyện Long Thành.

- Hỗ trợ 03 đơn vị tổ chức Hội chợ: Công ty TNHH Dịch vụ và Xúc tiến Thương mại Phạm Nguyễn tổ chức Hội chợ thương mại “Kích cầu tiêu dùng năm 2018” từ ngày 10/5/2018 đến ngày 21/5/2018 tại Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể thao huyện Long Thành; Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Xây dựng Thảo Vân tổ chức Hội chợ “Thương mại Kích cầu tiêu dùng 2018 huyện Long Thành” từ ngày 15/8/2018 đến ngày 23/8/2018 tại khu dân cư mới xã Tam An (kế bên Trường trung học cơ sở Tam An) huyện Long Thành và Công ty TNHH môi giới bất động sản XTTM Toàn Cầu tổ chức “Hội chợ Xúc tiến Thương mại – Mỹ nghệ - Tiêu dùng” từ ngày 27/12/2018 đến ngày 06/01/2019.

- Hỗ trợ 06 đơn vị tổ chức chương trình giới thiệu và hướng dẫn sử dụng sản phẩm trên địa bàn huyện, gồm các đơn vị sau:

1. Trung tâm phát triển dự án Nông thôn mới Việt Nam – Chi nhánh Công ty TNHH Nanomic tổ chức hội thảo giới thiệu Máy lọc nước nguyên khoáng Nanomic trên địa bàn huyện.

2. Công ty Cổ phần Truyền thông VINACO tổ chức hội thảo giới thiệu sản phẩm gồm: nồi áp suất OKATASHI, bếp hồng ngoại OKATASHI, máy xay SIKAMA, made in Việt Nam, nồi lẩu điện VNTECH – Model: VN 5656 trên địa bàn huyện.

3. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Phú Sơn tổ chức hội thảo giới thiệu sản phẩm máy lọc nước Plasma trên địa bàn huyện.

4. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Gia dụng Việt Nam tổ chức hội thảo giới thiệu sản phẩm: bếp hồng ngoại, nồi áp suất, chảo điện đa năng, máy xay đa năng, nồi cơm điện mang nhãn hiệu TABICO, CHIWON trên địa bàn huyện.

5. Công ty Cổ phần Truyền thông Kinh doanh và Pháp luật tổ chức hội thảo giới thiệu sản phẩm: nồi cơm điện tử KA-8610, nồi áp suất KA-8611, chảo điện đa

năng KA-8612, máy xay sinh tố KA-8613, vòi sen tăng áp KA-8614, bóng đèn Led KA-8615, đèn cắm trại đa chức năng KA-8616, bếp hồng ngoại KA-8617 và KA-8621, tinh dầu xoa bóp KA-8620, bếp lẩu nướng đa năng KA-8624; nhãn hiệu KAROLIGHT trên địa bàn huyện.

6. Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh HC Việt Nam tổ chức hội thảo giới thiệu máy xay sinh tố nhãn hiệu HCTECH, nồi ủ đường chân không đa năng hiệu NINOSUN, chảo điện đa năng HCTECH, nồi cơm điện hiệu HCTECH trên địa bàn huyện.

3/ Công tác quản lý nhà nước

3.1/ Về chợ nông thôn

- Hiện nay, trên địa bàn huyện Long Thành có 11 chợ đang hoạt động, gồm: Chợ Long Thành, Chợ Phước Thái, Chợ ấp 2 xã Phước Bình, Chợ An Bình xã An Phước, Chợ ấp 2 xã Long An, Chợ Long Phú xã Phước Thái, Chợ Bình Sơn, Chợ Phước Hòa xã Long Phước, Chợ ấp 6 xã Tân Hiệp, Chợ An Viễn xã Bình An, Chợ Cẩm Đường xã Cẩm Đường.

- Trong thời gian qua UBND huyện Long Thành đã kêu gọi các Doanh nghiệp, Hợp tác xã tham gia xã hội hóa đầu tư xây dựng chợ. Đến nay, đã có 07 chợ đã thực hiện chuyển đổi quản lý mô hình từ Nhà Nước sang Doanh nghiệp, Hợp tác xã quản lý như: Chợ Long Thành, Chợ An Bình xã An Phước, Chợ ấp 3 xã Bình Sơn, Chợ ấp 2 xã Phước Bình, Chợ Long Phú xã Phước Thái, Chợ ấp 2 xã Long An và Chợ ấp 2 xã Bàu Cạn.

- Số lượng chợ đến năm 2018 so với số lượng chợ giai đoạn 2011 - 2015: tăng 04 chợ mới xây dựng, trong đó có 03 chợ đưa vào hoạt động chợ gồm Long Phú mới xã Phước Thái (thay thế chợ Long Phú cũ - đã chuyển đổi công năng), chợ ấp 2 Long An và chợ Cẩm Đường xã Cẩm Đường; Riêng chợ ấp 2 Bàu Cạn chưa đưa vào hoạt động do công tác xử lý điểm tụ tập buôn bán tự phát tại ấp 1 gặp nhiều khó khăn, các ban ngành của huyện đang tập trung tìm giải pháp xử lý điểm tụ tập buôn bán tự phát tại ấp 1 để ổn định chỗ buôn bán cho các hộ tiểu thương.

- Rà soát tiến độ các chợ nông thôn đầu tư xây dựng trong năm 2017 và đăng ký các chợ nông thôn xây dựng trong năm 2018.

- Báo cáo các nội dung liên quan đến quá trình hoạt động, quản lý, kinh doanh Khu dịch vụ Vườn Dầu.

- Báo cáo diện tích thu dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn huyện.

- Báo cáo tình hình xử lý các tụ điểm kinh doanh tự phát, chợ hoạt động không hiệu quả trên địa bàn huyện Long Thành.

- Báo cáo giải ngân, thanh quyết toán vốn đầu tư các dự án xây dựng chợ nông thôn trên địa bàn huyện.

- Thống kê các công trình thương mại - dịch vụ trên địa bàn các xã: Long An, Long Phước, Bàu Cạn, Suối Trầu, Bình Sơn và Cẩm Đường để thực hiện xây dựng đề án điều chỉnh địa giới hành chính thuộc dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành.

- Báo cáo tình hình hoạt động của các chợ nông thôn và vị trí quy hoạch chợ trên địa bàn huyện để kêu gọi đầu tư phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới đối với tiêu chí chợ nông thôn.

- Đôn đốc Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Môi trường An Phúc và UBND xã Tân Hiệp hoàn chỉnh hồ sơ xin chủ trương đầu tư xây dựng chợ ấp 6 Tân Hiệp.

- Làm việc với các ngành, UBND xã An Phước và DNTN Long Tĩnh rà soát các thủ tục đầu tư dự án chợ An Bình và giải trình hồ sơ xin chủ trương đầu tư chợ An Bình và kiến nghị UBND huyện Long Thành xin ý kiến Thường trực Huyện ủy cho phép điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng nông thôn mới chợ An Bình xã An Phước từ đất cơ sở sản xuất kinh doanh sang đất thương mại dịch vụ.

- Báo cáo các nội dung liên quan đến việc xử lý đơn của ông Võ Đức Tuấn tại xã Bàu Cạn và rà soát quá trình hình thành chợ ấp 2 và đề xuất phương án xử lý điểm tập trung buôn bán của ông Võ Đức Tuấn, phương án bố trí địa điểm kinh doanh cho các hộ tiểu thương buôn bán lấn chiếm lòng lề đường, vỉa hè tại ấp 1, ấp 2 và ngã tư Thái Hiệp Thành.

- Xây dựng dự thảo Kế hoạch tuyên truyền, vận động, di dời tụ điểm kinh doanh tự phát của ông Võ Đức Tuấn tại ấp 1, và các hộ kinh doanh lấn chiếm lòng lề đường tại ấp 1, ấp 2 về chợ ấp 2, xã Bàu Cạn.

- Phối hợp với Ban quản lý Lifsap tỉnh Đồng Nai kiểm tra, giám sát vận hành chợ Lifsap Phước Thái và chợ Lifsap Cẩm Đường; đồng thời triển khai công tác tập huấn về vận hành chợ Lifsap Cẩm Đường và tập huấn về vệ sinh an toàn thực phẩm cho các hộ tiểu thương bán thực phẩm tươi sống và Ban quản lý chợ Cẩm Đường.

- Kiến nghị UBND huyện Long Thành xem xét chấp thuận chủ trương sửa chữa nhà lồng số 1, số 2, hệ thống điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống thoát nước chợ Phước Thái; đồng thời kiến nghị UBND huyện chỉ đạo Phòng Quản lý đô thị lập phương án sửa chữa nhà lồng số 1, số 2, hệ thống điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống thoát nước chợ Phước Thái để làm cơ sở lập hồ sơ đấu thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

- Kiện toàn Hội đồng thẩm định chợ Văn hóa trên địa bàn huyện.

- Trình phòng Nội vụ xem xét, tham mưu UBND huyện ra Quyết định thành lập Ban quản lý chợ Cẩm Đường.

- Tổ chức cho lãnh đạo, cán bộ TM-DV của UBND các xã, thị trấn và Ban quản lý các chợ trên địa bàn huyện tham gia lớp tập huấn nghiệp vụ công tác quản

lý, kinh doanh và khai thác chợ đối với các chợ truyền thống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tại Trường Cao Đẳng Mỹ thuật Trang trí Đồng Nai.

3.2/ Xây dựng chợ văn hóa, văn minh

Huyện Long Thành đăng ký chợ Long Thành là chợ văn minh và chợ Phước Thái là chợ văn hóa. Đến nay chợ Long Thành đã được UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 26/3/2015 công nhận chợ Long Thành đạt chuẩn chợ văn minh theo bộ tiêu chí của tỉnh.

Chợ Phước Thái đăng ký là chợ Văn hóa. Qua khảo sát đánh giá chợ Phước Thái còn lại 22 tiêu chí chưa đạt, tiếp tục khắc phục các tiêu chí chưa đạt.

3.3/ Về đầu tư xây dựng hạ tầng chợ nông thôn

Hiện nay, Huyện đã kêu gọi được nhiều nhà đầu tư xây dựng chợ tuy nhiên còn vướng mắc về quy trình đầu tư chợ vì vậy kiến nghị UBND tỉnh và các Sở ngành nghiên cứu sớm ban hành Quyết định quy định về quy trình đầu tư xây dựng chợ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để làm căn cứ triển khai kêu gọi đầu tư các chợ nông thôn trên địa bàn huyện trong thời gian tới.

3.4/ Về lĩnh vực kinh doanh có điều kiện trên địa bàn

- Tham gia với Sở Công Thương thẩm tra điều kiện kinh doanh xăng dầu của Trạm xăng dầu Duy Phương (Công ty TNHH Anh Dũng) tại ấp 8, xã An Phước và Trạm xăng dầu của Công ty TNHH xăng dầu An Lợi tại Hương lộ 21, ấp 5, xã Tam An.

- Đề xuất xử lý đơn cứu xét của Công ty TNHH Trạm Xăng Dầu An Phước 2 tại QL51, khu 12, xã Long Đức.

- Đề xuất xử lý đơn đề nghị di dời địa điểm cửa hàng kinh doanh xăng dầu của Công ty TNHH Long Vũ tại đường Bung Môn, ấp An Lâm, xã Long An.

- Tiếp nhận, thẩm định và trình UBND huyện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai cho 21 hộ kinh doanh và 01 doanh nghiệp (hộ kinh doanh Nguyễn Thị Thanh Trang tại ấp Phước Hòa, xã Long Phước; Vũ Văn Tín tại ấp An Viễn, xã Bình An; Công ty TNHH TM-DV Gas An Toàn tại tổ 26, khu Phước Hải, thị trấn Long Thành; hộ kinh doanh Bùi Văn Hảo tại ấp Hiền Hòa, xã Phước Thái; hộ kinh doanh Trần Quốc Toàn tại khu 12, xã Long Đức; Nguyễn Thị Ái Nhĩ Lan tại ấp Phước Hòa, xã Long Phước; Võ Hạnh Lý tại tổ 3, ấp Xóm Gò – Bà Ký xã Long Phước; Lê Công Thành tại ấp An Lâm, xã Long An; Trương Thái Quốc tại ấp 5, xã Tam An; Nguyễn Thị Mỹ tại ấp 1C, xã Phước Thái; Nguyễn Trương Hạc Hải tại 100/1A, khu 15, xã Long Đức; Phạm Văn Tèo tại khu Phước Long, thị trấn Long Thành; Nguyễn Thị Xuyên tại khu 13, xã Long Đức; 7, xã Võ Thạch Sanh tại số 965, ấp 2, xã Long An; Nguyễn Thị Mai Loan tại ấp 3, xã Tam An; Trần Văn Nam tại ấp Hiền Đức, xã Phước Thái; Nguyễn Anh Hùng tại tổ 11, ấp 1B, xã Phước Thái; Đinh Thị Hòa tại ấp 2, xã Phước Bình; Lê Duy Bình tại khu 1, ấp An Phước; Đỗ Hồng Thành tại

số B96, tổ 5, ấp 2, xã Tân Hiệp; Nguyễn Văn Khoa tại tổ 6, ấp Hàng Gòn, xã Lộc An và Đỗ Hồng Thái tại số 135/17, ấp 4, xã Long An.

III/ NÔNG NGHIỆP

1/ Nông nghiệp

1.1/ Về giá trị sản xuất nông nghiệp

- Giá trị sản xuất Nông – Lâm – Thủy sản năm 2018 đạt 2.461,61 tỷ đồng, so với kế hoạch năm đạt 100,15%, so với cùng kỳ tăng 3,18%. Cụ thể như sau:

+ Giá trị sản xuất Nông nghiệp: đạt 2.328,82 tỷ đồng, so với kế hoạch năm đạt 100,1%, so cùng kỳ tăng 3,23%. Trong đó: Trồng trọt 1.108,23 tỷ đồng; Chăn nuôi 1.137,31 tỷ đồng; Dịch vụ nông nghiệp 83,28 tỷ đồng. Tỷ trọng chăn nuôi đạt 48,84%.

+ Giá trị sản xuất Lâm nghiệp đạt 16,054 tỷ đồng, so với kế hoạch năm đạt 98,03%, so cùng kỳ tăng 0,89%.

+ Giá trị Thủy sản đạt 116,735 tỷ đồng, so với kế hoạch năm đạt 1,52%, so với cùng kỳ tăng 2,59% .

1.2/ Về tổng sản lượng lương thực

Tổng sản lượng lương thực năm 2018 đạt 34.562 tấn so kế hoạch năm đạt 98,69%, so cùng kỳ giảm 10,87% (do nông dân chuyển diện tích trồng cây Bắp sang trồng cây dược liệu Nghệ và cây trồng khác). Trong đó: lúa 22.638 tấn, MQL 11.924 tấn.

1.3/ Về tổng diện tích gieo trồng

- Tổng diện tích gieo trồng 26.932 ha, so kế hoạch năm đạt 99,91 %, so cùng kỳ giảm nhẹ 3,07%. Trong đó diện tích cây hàng năm 9.524 ha, diện tích cây công nghiệp lâu năm 15.824 ha, diện tích cây ăn quả 1.584 ha.

- Riêng diện tích gieo trồng cây hàng năm 9.524 ha, so kế hoạch năm đạt 99,75%, so cùng kỳ giảm 8,31%. Trong đó: cây Lúa 4.070 ha, so cùng kỳ giảm 7,86%; cây Bắp 1.982 ha, so cùng kỳ giảm 25,04% (do nông dân chuyển diện tích trồng cây Bắp sang trồng cây dược liệu Nghệ và cây trồng khác); cây Mì 2.891 ha, so cùng kỳ tăng nhẹ 27,39%; cây Lang 21 ha; cây Rau các loại 295, Đậu các loại 74 ha.

1.4/ Về năng suất

Năng suất bình quân cây Lúa đạt 55,62 tạ/ha, so KH năm đạt 100,66%, so cùng kỳ tăng 6,4%. Năng suất cây Bắp đạt 60,16 tạ/ha, so KH năm đạt 103,39%, so cùng kỳ tăng 1,39%; Năng suất cây Mì đạt 230 tạ/ha, so KH năm đạt 100%; Các loại cây trồng khác năng suất ổn định so KH.

1.5/ Về giống

- Hiện nay cơ cấu giống lúa trên địa bàn huyện khá phong phú, đáp ứng kịp thời yêu cầu sản xuất của nông dân và khu vực.

- Đối với cây Lúa gồm các giống như: MTL110, OM5451, ML202, OM7347, OM4900, VD20...

- Đối với cây Bắp sử dụng các giống có thời gian sinh trưởng ngắn, trái to, năng suất cao như: NK67, NK72, DK6919...

- Đối với cây khoai mì chủ lực vẫn là giống KM98 và KM140.

- Giống Sầu riêng: giống phổ biến Ri6.

1.6/ Tình hình sâu bệnh hại

- Thường xuyên theo dõi diễn biến tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng. Khuyến cáo nông dân biện pháp phòng trừ kịp thời, hiệu quả.

- Đối tượng gây hại chủ yếu gồm: Trên cây lúa có chuột, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ, ốc bươu vàng; trên cây bắp có sâu xám, sâu đục thân; trên cây ăn trái có rầy phấn, bệnh chảy mủ, bệnh thán thư, sâu đục trái; trên cây cà phê có rệp sáp, bệnh khô cành,... xuất hiện rải rác ở các xã, diện tích mật độ và tỷ lệ gây hại thấp.

1.7/ Công tác chuyên môn khác

- Đầu tư, hỗ trợ cho các hộ nông dân thực hiện xây dựng mô hình “Cánh đồng lúa chất lượng cao” vụ Mùa năm 2018 tại 02 xã Long An diện tích 20ha và xã Long Phước diện tích 10ha, vụ Đông Xuân 2018-2019 tại hai xã Tam An 10 ha và xã An Phước 10 ha.

- Xây dựng kế hoạch phối hợp Đoàn công tác của các chuyên gia Israel và chuyên gia nông nghiệp của Trường Đại học Nông lâm Tp. Hồ Chí Minh khảo sát, đánh giá hiện trạng ngành trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản trên địa bàn huyện Long Thành

- Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch kiểm tra các loại cây trồng dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán 2018 trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Triển khai thực hiện các biện pháp phòng chống bệnh khảm lá mì (sắn) trên địa bàn các xã, không để bệnh dịch lây lan trên diện rộng.

- Kiểm tra, khảo sát hiện trạng sản xuất nông nghiệp tại khu Quảng Ngãi và khu Láng Đẽ xã Tân Hiệp để xem xét, đề xuất xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao có hiệu quả phát triển kinh tế hộ gia đình tại khu vực này.

- Báo cáo tổng kết 05 năm thực hiện Quyết định số 62/2013/TTg của Thủ tướng Chính phủ, 04 năm thực hiện Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai trên địa bàn huyện.

- Tổ chức cho thương nhân, nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất nông sản tham gia tập huấn về kỹ năng kinh doanh tại chợ đầu mối.

- Phối hợp với các cơ quan ban ngành kiểm tra tình hình chi hỗ trợ cho người dân bị thiệt hại trên cây Điều do mưa trái mùa năm 2016 - 2017 gây ra trên địa bàn huyện Long Thành.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp & PTNT, Công ty 3A, Trường đại học Nông lâm TP HCM khảo sát tình hình sản xuất nông nghiệp để phục vụ cho Đề án ứng dụng công nghệ cao của Israel.

- Phối hợp với Chi cục Trồng trọt và BVTV tỉnh, Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp về việc cung cấp số liệu lập Đề án “ Phát triển nông nghiệp đô thị vùng Tây Nam tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.

- Phối hợp với Chi cục Phát triển nông thôn, Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật Nông Lâm về việc xây dựng đề án “ Chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2025, định hướng đến năm 2035”.

- Phối hợp với Chi cục Phát triển nông thôn tổ chức lớp tuyên truyền các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn tại huyện với 53 người tham gia.

- Phối hợp với Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức 04 lớp tập huấn kỹ thuật trồng trọt và phương pháp phòng chống sinh vật gây hại có nguy cơ ảnh hưởng đến năng suất cây trồng đến các hộ dân tại 4 xã: Suối Trầu, Bàu Cạn, An Phước và Bình An.

1.8/ Xây dựng chuỗi liên kết trong sản xuất

- Chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ khoai mì theo Quyết định 58/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai:

Trong năm 2017, huyện Long Thành được tỉnh phê duyệt dự án cánh đồng lớn liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm khoai mì trên địa bàn xã Phước Bình tại Quyết định số 3408/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai với diện tích triển khai là 50 ha. Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ thực phẩm R2D (gọi tắt là công ty R2D) đã cam kết sẽ thu mua toàn bộ 50 ha khoai mì của các hộ dân nằm trong dự án để tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuẩn bị các nội dung triển khai dự án vào đầu năm 2018. Tuy nhiên, đến nay dự án chưa triển khai do công ty R2D chưa thực hiện. Để xúc tiến triển khai dự án, Phòng Kinh tế đã tham mưu UBND huyện báo cáo Sở Nông nghiệp &PTNT, đồng thời xin chấm dứt triển khai dự án.

- Chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa

Để xây dựng được chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa. Hiện nay các cơ quan chức năng của huyện đang phối hợp với UBND xã Long An giới thiệu cơ sở xay xát Tân Phước liên kết với nông dân để ký kết hợp đồng thu mua lúa, bao tiêu sản phẩm cho người dân. Trước mắt thí điểm tại xã Long An, Long Phước nếu phát triển tốt sẽ triển khai đến xã Bình An.

- Chuỗi liên kết sản xuất sầu riêng theo tiêu chuẩn VietGAP

Với quy mô 15 ha, gồm có 09 hộ tham gia thực hiện tại 02 xã Bình Sơn và Bình An. Tổng kinh phí thực hiện dự án là 2,893 tỷ đồng; dự án đã được cấp chứng nhận VietGAP. Đến nay sau khi kiểm tra để cấp lại giấy chứng nhận VietGap thì chỉ còn 7 hộ, diện tích 12 ha.

- Chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ cây Bắp

Dự án được thực hiện trên diện tích khoảng 70 ha, trong đó đất của chủ đầu tư là 30 ha. Hiện ông Thành (chủ đầu tư) đã ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với công ty TNHH PP Plus trong 05 năm (2017 - 2020).

2/ Chăn nuôi

2.1/ Tình hình phát triển chăn nuôi

- Tổng đàn gia súc, gia cầm năm 2018 ước đạt trên địa bàn huyện:
 - + Trâu, bò 5.073 con, so kế hoạch đạt 97,69%, so với cùng kỳ giảm 1,37%.
 - + Heo 165.069 con, so với kế hoạch đạt 100,04%, so với cùng kỳ tăng 9,28%.
 - + Gia cầm 1.228.000 con, so với kế hoạch đạt 97,95%, so với cùng kỳ tăng 6,15%.

- Huyện có 150 trang trại chăn nuôi heo và 11 trang trại chăn nuôi gia cầm.

2.2/ Tình hình dịch bệnh và công tác phòng chống dịch

2.2.1/ Tình hình dịch bệnh

Tình hình dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ, kịp thời phát hiện và không chế không để lây lan và bùng phát dịch. Ngành chăn nuôi của huyện vẫn đảm bảo sự ổn định và tăng trưởng; Và hiện tại chăn nuôi là thế mạnh trong phát triển sản xuất nông nghiệp của huyện Long Thành.

2.2.2/ Công tác phòng chống dịch

*** Công tác giám sát tình hình dịch bệnh**

- BCĐ phòng chống dịch huyện, xã cùng các cấp, ngành có kế hoạch kiểm tra, quản lý chặt chẽ các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm trái phép cũng như các hộ kinh doanh buôn bán gia súc gia cầm tại các chợ tự phát, dưới lòng lề đường không rõ nguồn gốc, không qua kiểm dịch thú y trên địa bàn quản lý.

- UBND các xã, thị trấn cùng trạm Thú y trực tiếp giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm đến tận các thôn ấp, khu phố nhằm phát hiện và có biện pháp xử lý dịch kịp thời không để lây lan diện rộng.

- Tổ chức tiêm đầy đủ các bệnh bắt buộc phải tiêm phòng cho đàn heo theo quy định; phát động chiến dịch tổng vệ sinh, tiêu độc khử trùng môi trường các vùng chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm và các vùng có nguy cơ cao bùng phát dịch bệnh.

*** Công tác tuyên truyền**

- Đài truyền thanh huyện thường xuyên thông tin về tình hình dịch bệnh, các biện pháp phòng chống dịch bệnh cho toàn thể nhân dân thấy được tính chất nguy hiểm của dịch bệnh gia súc, gia cầm không chỉ thiệt hại đối với sản xuất mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng của con người; nâng cao ý thức, trách nhiệm của mỗi cán bộ, đảng viên và mọi người dân trong công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm.

*** Công tác tiêm phòng và phòng chống dịch**

- Kiểm tra, hướng dẫn UBND các xã chỉnh sửa lại hồ sơ tiêm phòng đợt 1 năm 2017 và phun xịt (tiêu độc khử trùng) đợt 2 năm 2017.

- Tham mưu Ban chỉ đạo huyện ban hành Kế hoạch phun xịt (tiêu độc khử trùng) đợt 3 năm 2017 và triển khai kế hoạch đến UBND các xã, thị trấn

- Kiến nghị Chi cục Chăn nuôi Thú y Đồng Nai cấp thuốc sát trùng đợt 3 năm 2017. Đăng ký vắc xin cúm gia cầm và thuốc sát trùng năm 2018 gửi Chi cục Chăn nuôi và Thú y Đồng Nai.

- Tham mưu Ban chỉ đạo huyện xây dựng Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản trên địa bàn huyện năm 2018.

- Tham mưu UBND huyện xây dựng kế hoạch thực hiện “Chương trình quốc gia không chế và tiến tới loại trừ bệnh dại giai đoạn 2017 – 2021” trên địa bàn huyện năm 2018.

- Tình hình dịch bệnh đến thời điểm này tạm ổn định, không xảy ra dịch bệnh.

2.3/ Công tác thực hiện dự án vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi, khu giết mổ tập trung

2.3.1/ Quy hoạch chăn nuôi

Trên địa bàn huyện được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tại ấp 7 xã Bàu Cạn tại Quyết định số 3534/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai với diện tích 56,7 ha.

Đối với khu quy hoạch 56,7 ha đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3534/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai, UBND huyện Long Thành giao phòng Tài nguyên – Môi trường tổ chức cắm mốc triển khai việc thực hiện cập nhật quy hoạch vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi. Đến nay, phòng Tài nguyên – Môi trường phối hợp Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Đồng Nai – chi nhánh Long Thành đã thực hiện bàn giao mốc ranh giới cho UBND xã Bàu Cạn quản lý.

Đối với công tác xây dựng cơ sở hạ tầng tại vùng chăn nuôi tập trung, UBND huyện đã giao cho Ban quản lý dự án làm chủ đầu tư, tiến hành khảo sát lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đường dây trung thế dài 1,2km, 3 pha 22 KV, sử dụng trụ BTLT 14m.

Tuyến đường dài 1200m, chiều rộng mặt đường 5,5m, chiều rộng nền đường 7,5m, thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp V. Kết cấu áo đường láng nhựa 3 lớp tiêu chuẩn 4,5kg/m², lớp đá dăm 4x6 chèn 22% dày 20cm, cấp phối sỏi đỏ bù phụ K>0,98 hi.

Hiện tại, cơ sở hạ tầng vào vùng quy hoạch 56,7 ha đã được đầu tư xong, tuy nhiên, công tác di dời các trang trại vào vùng chăn nuôi tập trung của huyện chưa thực hiện, mà chỉ tồn tại trang trại của chủ đầu tư hiện hữu trong vùng.

2.3.2/ Quy hoạch giết mổ

Hiện nay, trên địa bàn huyện Long Thành đã có một khu giết mổ tập trung do Doanh nghiệp tư nhân Phương Nguyễn làm chủ đầu tư (khánh thành và đi vào hoạt động ngày 08/01/2014).

Tổng số lượng gia súc đưa vào giết mổ tại DNTN Phương Nguyễn trong tháng từ 114 - 140 con heo/ngày và 11 - 19 con bò úc/ngày. Tuy nhiên, số lượng giết mổ tại lò không ổn định qua từng ngày.

3/ Thủy sản

- Tổng hợp, báo cáo Ban chỉ đạo huyện kết quả tình hình triển khai Kế hoạch số 91/KH-BCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Ban chỉ đạo huyện về việc thực hiện Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ nghiêm cấm sử dụng chất nổ, chất độc và xung điện để khai thác thủy sản năm 2017.

- Đề nghị UBND xã Long Phước và Phước Thái về việc triển khai sản xuất tôm nước lợ.

- Tham mưu Ban chỉ đạo huyện xây dựng Kế hoạch thực hiện chỉ thị 01 của Thủ tướng Chính phủ về nghiêm cấm sử dụng chất độc, chất nổ và xung điện để khai thác thủy sản trên địa bàn huyện năm 2018.

- Tham mưu UBND huyện Kế hoạch kiểm tra tình hình hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện năm 2018.

- Đề nghị UBND các xã về việc tổ chức thông báo, tuyên truyền, khuyến cáo các hộ nuôi thủy sản thực hiện các nội dung theo hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn về thủy sản.

- Trình UBND huyện về việc xin chủ trương sử dụng kinh phí sự nghiệp nông nghiệp triển khai Kế hoạch thực hiện Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc nghiêm cấm sử dụng chất nổ, chất độc, xung điện để khai thác thủy sản và Kế hoạch thực hiện công tác kiểm tra tình hình hoạt động nuôi trồng thủy sản năm 2018 trên địa bàn huyện.

- Triển khai Kế hoạch số 82/KH-BCĐ ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Ban chỉ đạo huyện Long Thành thực hiện Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc nghiêm cấm sử dụng chất nổ, chất độc và xung điện để khai thác thủy sản năm 2018 đến UBND các xã, thị trấn.

- Đề nghị Đài truyền thanh huyện (Thành viên BCĐ) về việc tuyên truyền Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện.

4/ Thủy lợi

- Theo dõi tình hình cấp nước phục vụ nước tưới cho sản xuất nông nghiệp tại các công trình thủy lợi. Kết quả nước phục vụ sản xuất nông nghiệp đảm bảo, chưa có tình trạng thiếu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện.

- Tham mưu UBND huyện kiện toàn Ban chỉ huy PCTT-TKCN huyện, Quy chế hoạt động ban chỉ huy và phân công nhiệm vụ các thành viên Ban chỉ huy

PCTT-TKCN huyện và tổ chức họp tổng kết công tác PCTT-TKCN năm 2017, triển khai phương hướng, nhiệm vụ năm 2018.

- Phối hợp với Ban quản lý Dự án huyện, đơn vị thi công công trình và UBND các xã Long Phước và Bàu Cạn nghiệm thu, quyết toán kinh phí 02 công trình phòng chống ngập lụt năm 2017 từ nguồn kinh phí của Quỹ phòng chống thiên tai năm 2017 và đề xuất UBND huyện giao phòng Quản lý Đô thị làm chủ đầu tư thực hiện 02 công trình nạo vét chống ngập úng của xã Bình Sơn từ nguồn quỹ phòng chống thiên tai năm 2018.

- Tham mưu, trình UBND huyện kế hoạch, tổ chức kiểm tra công tác xây dựng, triển khai phương án phòng chống thiên tai năm 2018 tại các xã, thị trấn; trình UBND huyện đề nghị tỉnh bổ sung quy hoạch công trình nạo vét suối Cây Khế, Ông Quế vào quy hoạch thủy lợi tỉnh Đồng Nai.

- Ban hành văn bản đề nghị các đơn vị, UBND các xã, thị trấn đăng ký nhu cầu bổ sung các trang thiết bị PCTT-TKCN để tổng hợp, tham mưu, trình UBND huyện xem xét chấp thuận chủ trương mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho công tác PCTT-TKCN của Ban chỉ huy PCTT-TKCN huyện. Tuy nhiên, đến nay chỉ có 02 đơn vị là xã Suối Trầu, Bình An đăng ký nhu cầu.

- Phối hợp với các ngành tổ chức khảo sát các vị trí ảnh hưởng do nước mưa từ các lô cao su đổ về các khu dân cư, tổng hợp trình UBND huyện đề nghị Tổng công ty Cao su Đồng Nai, UBND các xã Bình An, Lộc An, Long Đức thực hiện các nội dung để khắc phục tình trạng ngập úng.

- Theo dõi tình hình triển khai lập hồ sơ các dự án nạo vét Suối Đục, suối Ông Lang do Ban Quản lý Dự án làm chủ đầu tư.

5/ Lâm nghiệp

- Triển khai công tác phòng cháy chữa cháy rừng mùa khô năm 2017-2018 và phân công nhân sự trực phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Xây dựng kế hoạch và triển khai tổ chức Lễ phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” nhân kỷ niệm 128 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh và trồng cây phân tán năm 2018.

- Trồng cây phân tán năm 2018, có 12 cơ quan, đơn vị đăng ký trồng cây, tổng số cây trồng là 3.553 cây xanh, gồm: dầu, sao, xà cừ, gõ đỏ, bằng lăng.

- Tỷ lệ che phủ cây xanh trên diện tích toàn huyện đạt 48,44%, tỷ lệ che phủ rừng đạt 8,02%.

6/ Chương trình nước sinh hoạt và VSMTNT

- Báo cáo kết quả bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch và VSMTNT năm 2017.

- Báo cáo kết quả công tác nước sạch nông thôn năm 2017.

- Giải trình chỉ tiêu tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh huyện Long Thành.

- Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Đề án “Cấp nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai năm 2015 và giai đoạn 2016 - 2020” đến Quý I năm 2018.

- Đăng ký danh sách gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc thiểu số lắp đặt thiết bị lọc nước nhỏ lẻ năm 2018 trên địa bàn huyện Long Thành. Phối hợp với phòng Lao động – TBXH huyện, phòng Dân tộc huyện rà soát đối tượng hỗ trợ theo danh sách các xã đăng ký, tổng hợp, trình UBND huyện phê duyệt gửi Sở Nông nghiệp – PTNT tỉnh Đồng Nai.

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 21/4/2016 của UBND huyện Long Thành triển khai đề án cấp nước nông thôn tỉnh Đồng Nai năm 2015 và 2016 – 2020 trên địa bàn huyện Long Thành.

7/ Đào tạo nghề nông nghiệp lao động nông thôn

- Triển khai Đăng ký danh sách mở lớp đào tạo nghề nông nghiệp lao động nông thôn năm 2018 đến UBND các xã.

- Báo cáo kết quả đào tạo nghề nông nghiệp thực hiện công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo Quyết định số 9971/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính Phủ.

IV/ CÔNG TÁC VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM

1/ Công tác tuyên truyền

- Ngày 13/4/2018, UBND huyện tổ chức lễ míting “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm” năm 2018 với 500 người tham dự.

- Tổ chức 02 xe tuyên truyền đi phát loa lưu động các xã, thị trấn.

- Cấp phát 30 băng rôn tuyên truyền an toàn thực phẩm cho các trạm y tế xã, thị trấn.

- Tổ chức 06 buổi nói chuyện với 202 người tham dự.

- Đài Truyền thanh huyện thực hiện công tác truyền thông, phổ biến thông tin, thông điệp với chủ đề “Tăng cường trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh thực phẩm”, với 15 tin, 17 bài viết, thời gian phát thanh 395 phút, độ bao phủ toàn huyện.

- Ban quản lý các chợ tăng cường tuyên truyền, vận động các hộ tiểu thương kinh doanh rau, thịt đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, không dùng hàn the, phẩm màu, formon trong sản xuất và chế biến thực phẩm.

2/ Công tác kiểm tra, xử lý

Trong năm 2018, Phòng Kinh tế phối hợp cùng Đoàn kiểm tra liên ngành huyện tiến hành kiểm tra tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các hộ sản xuất, kinh doanh thực phẩm và các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn huyện. Kết quả đạt được như sau:

- Tổng số cơ sở kiểm tra: 228 cơ sở.

Số cơ sở vi phạm: 8 cơ sở

- Số cơ sở vi phạm bị xử lý: 03, xử phạt 25.000.000 đ.

- Số cơ sở vi phạm nhưng không xử lý gồm 5 cơ sở, vi phạm các lỗi: cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trang bị thùng rác có nắp đậy chưa đầy đủ, chưa trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho nhân viên khi tham gia chế biến.

3/ Công tác cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm

Từ đầu năm đến nay, phòng Kinh tế đã thực hiện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện cho 10 cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc ngành công thương, 8 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc ngành nông nghiệp và xác nhận kiến thức cho 27 nhân viên trực tiếp sản xuất tại 10 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn huyện.

V/ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

- Kết quả thực hiện các dự án KH&CN trên địa bàn trong năm 2018 như sau:

+ Dự án “Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất măng cụt tăng năng suất, chất lượng và đạt chứng nhận VietGAP tại xã Bình Sơn và Bình An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai”. Phối hợp Trung tâm Nghiên cứu Cây ăn quả miền Đông Nam Bộ thực hiện thủ tục đăng ký nhãn hiệu tập thể “Măng cụt Long Thành”, hướng dẫn nông dân chăm sóc măng cụt theo VietGAP và tổ chức đánh giá chứng nhận cho 10 ha đạt VietGAP.

+ Dự án “Ứng dụng cơ giới hóa trong canh tác để nâng cao năng suất, độ đồng đều, giảm chi phí lao động tại cánh đồng Lúa xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai”. Tổ chức trình diễn ứng dụng sạ hàng bằng cơ giới hóa tại cánh đồng Lúa xã Long Phước và Hội thảo đầu bờ ứng dụng cơ giới hóa trong canh tác lúa.

- Thông báo đăng ký thực hiện dự án KH&CN có tính khả thi cao triển khai trên địa bàn huyện năm 2019 và tổng hợp các Phiếu đề xuất.

- Tổ chức lấy ý kiến các xã, thị trấn và góp ý tiêu chí do ngành KH&CN phụ trách trong xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu.

- Tham mưu UBND huyện về hoạt động của các Điểm Thông tin KH&CN. Từ tháng 05/2018 UBND huyện giao cho các xã, thị trấn trực tiếp chỉ đạo hoạt động cung cấp thông tin KH&CN tại địa phương và duy trì tiêu chí 8.5. Xã có Điểm Thông tin KH&CN đạt chuẩn. Theo dõi, đôn đốc UBND các xã, thị trấn chỉnh sửa và nâng cấp giao diện website 148 xã, phường, thị trấn.

- Phối hợp với Sở KH&CN tổ chức hội nghị triển khai thực hiện đăng ký nhãn hiệu hàng hóa. Triển khai đến UBND các xã, thị trấn về việc rà soát đăng ký nhãn hiệu hàng hóa và hồ sơ đăng ký Chương trình KH&CN hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn huyện. Hỗ trợ các cơ sở đăng ký nhãn hiệu hàng hóa: trái cây “Bầu Tre”, chao “Ngọc Quang”, nấm “Nông nghiệp xanh”.

- Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ triển khai tổ chức Hội nghị triển khai Chương trình KH&CN hỗ trợ doanh nghiệp, Chương trình Phát huy sáng tạo trong lao động học tập.

VI/ NÔNG THÔN MỚI

- Tham mưu, trình UBND huyện về việc đề xuất cho chủ trương điều chỉnh đề án và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018– 2020 và định hướng đến năm 2025 tại 13 xã trên địa bàn huyện Long Thành.

- Tham mưu UBND huyện kiện toàn Ban chỉ đạo NN, ND, NT và XDNTM huyện, kế hoạch tổ chức điều tra các chỉ tiêu, tiêu chí về nước sạch, thu nhập, bảo hiểm y tế tại các xã và báo cáo tổng kết 10 thực hiện Nghị quyết 26 của Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, báo cáo tổng kết 03 năm thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2018 trên địa bàn huyện.

- Tổng hợp, trình UBND huyện ban hành kế hoạch thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới theo bộ tiêu chí kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai năm 2018 và sau đó là kế hoạch thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới theo bộ tiêu chí nâng cao tỉnh Đồng Nai năm 2018 thay thế cho bộ tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu.

- Tham mưu kế hoạch và chủ trì tổ chức làm việc với các xã về triển khai, hướng dẫn xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao; kiểm tra công tác hoàn chỉnh hồ sơ minh chứng các tiêu chí nông thôn mới nâng cao tại các xã An Phước, Long An, Phước Thái, Long Phước, Bình An.

- Tổ chức họp tổ chuyên viên giúp việc Ban chỉ đạo chương trình xây dựng nông thôn mới huyện để đánh giá kết quả triển khai nhiệm vụ của các phòng, ban trong tháng, phương hướng nhiệm vụ trong tới, đề xuất Ban chỉ đạo huyện xã Long An đăng ký thực hiện đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm 2019.

- Tổng hợp, tham mưu, trình UBND huyện ban hành Quyết định thành lập thành phần Đội thi tham gia Hội thi tìm hiểu xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai và chuẩn bị tốt các nội dung liên quan đến các hội thi để tham gia thi trong tháng 9/2018 tại tỉnh Đồng Nai.

VII/ ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Tình hình sản xuất công nghiệp tiếp tục phát triển, cơ cấu nội bộ ngành chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa, lĩnh vực công nghiệp kỹ thuật cao, công nghiệp phụ trợ được quan tâm thu hút phát triển. Công tác hỗ trợ doanh nghiệp được thực hiện kịp thời, thiết thực, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp yên tâm phát triển sản xuất kinh doanh.

- Hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện diễn ra khá sôi động, mạng lưới thương mại bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng được củng cố và ngày càng mở rộng về qui mô kinh doanh, mẫu mã hàng hóa đa dạng, phong phú, tình hình thị trường tương đối ổn định, nguồn hàng tương đối dồi dào, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

- Về đầu tư xây dựng hạ tầng chợ nông thôn: hiện nay huyện đã kêu gọi được nhiều nhà đầu tư xây dựng chợ tuy nhiên còn vướng mắc về quy trình đầu tư chợ vì vậy kiến nghị UBND tỉnh và các Sở ngành nghiên cứu sớm ban hành Quyết định quy định về quy trình đầu tư xây dựng chợ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để làm căn cứ triển khai thực hiện.

- Theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình mưa bão tổ chức trực ban để kịp thời tham mưu UBND huyện chỉ đạo, xử lý các tình huống xấu có thể xảy ra trên địa bàn; và tình hình thời tiết khô hạn để tổ chức kiểm tra các công trình thủy lợi trong mùa khô để có phương án phòng, chống hạn kịp thời.

- Tổ chức tốt công tác trực ban phòng CCCR, QLBV rừng.

- Qua công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, nhìn chung các cơ sở có ý thức trong việc bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng. Tuy nhiên, vẫn còn một số cơ sở chưa thực hiện đúng các quy định của nhà nước trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm như: vệ sinh khu vực buôn bán và sản xuất, chế biến thực phẩm chưa đảm bảo; các cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm chưa học tập kiến thức và khám sức khỏe định kỳ theo quy định; nước thải của các cơ sở sản xuất, chế biến chủ yếu thải trực tiếp ra môi trường; giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm đã hết hạn; việc trang bị bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất ở các cơ sở chưa đảm bảo. Đối với một số hộ kinh doanh tại chợ, còn bày bán các sản phẩm không đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Trong thời gian qua công tác triển khai thực hiện hình thành chuỗi liên kết trên địa bàn huyện được Huyện ủy, UBND huyện quan tâm chỉ đạo, bên cạnh việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, các chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn, song song đó thì các cơ quan, đơn vị cũng như UBND các xã, thị trấn thường xuyên tuyên truyền vận động bà con nông dân tham gia, phối hợp tốt để từng bước hình thành các chuỗi liên kết.

Bên cạnh kết quả đạt được vẫn còn khó khăn như sau:

Việc xây dựng cánh đồng lớn, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu, do việc kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết thành chuỗi từ khâu đầu vào, quá trình sản xuất và bao tiêu đầu ra còn rất nhiều khó khăn. Nguyên nhân do thói quen làm ăn manh mún, nhỏ lẻ, mạnh ai nấy làm của người dân, không thực hiện đúng hợp đồng khi giá cả thu mua của thương lái cao hơn giá hợp đồng đã ký, làm ảnh hưởng đến việc thiếu nguyên liệu sản xuất, thủ tục hỗ trợ của nhà nước còn nhiều khó, công tác thanh quyết toán gặp khó khăn trong việc sử dụng hóa đơn, chứng từ . . . nên khi đầu tư có nhiều vấn đề cần giải quyết và chưa mang hiệu quả, từ đó các doanh nghiệp chưa mạnh dạn đầu tư.

B/ PHƯƠNG HƯỚNG CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2019

I/ Các chỉ tiêu chủ yếu:

- Giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp - xây dựng năm 2019 (theo giá cố định năm 2010) tăng 15,21% tăng so với cùng kỳ.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ năm 2019 (theo giá hiện hành) tăng 21,26% so với cùng kỳ.
- Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản năm 2019 (theo giá cố định năm 2010) tăng 3,19% so với cùng kỳ.
- Phần đầu 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo bộ tiêu chí nâng cao.
- Tỷ lệ che phủ cây xanh trên diện tích toàn huyện đạt 48,44%, tỷ lệ che phủ rừng đạt 8,02%.

II/ Các giải pháp, nhiệm vụ tập trung thực hiện:

Trong điều kiện khó khăn, thách thức còn nhiều, với sự quyết tâm cao, đoàn kết, đồng thuận trong nhận thức và hành động, nỗ lực phấn đấu tạo sự chuyển biến đồng bộ và mạnh mẽ hơn nữa trên các mặt công tác để quyết tâm hoàn thành thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - hội năm 2019, cần tập trung thực hiện các giải pháp sau:

1. Tiếp tục triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của cấp trên, nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, giải quyết nợ xấu, hỗ trợ, phát triển thị trường, tăng sức mua, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm.
2. Tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2016 - 2020.
3. Tập trung đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại các cụm công nghiệp, tăng khả năng tiếp nhận đầu tư, quan tâm thu hút các dự án có công nghệ hiện đại, sử dụng đất hiệu quả, ít gây ô nhiễm môi trường.
4. Phát triển các ngành dịch vụ của huyện theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, phát triển đa dạng hóa các ngành và sản phẩm dịch vụ, chú trọng nâng cao chất lượng các dịch vụ như viễn thông, vận tải, ngân hàng... Tăng cường kiểm tra, kiểm soát giá cả, thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, ngăn chặn lợi dụng đầu cơ, nâng giá thu lợi bất chính.
5. Tập trung chỉ đạo sản xuất nông nghiệp và các mô hình dự án sản xuất, triển khai công tác tập huấn ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất cho nông dân. Xây dựng các phương án chủ động phòng, chống thiên tai đạt hiệu quả. Tiếp tục đẩy mạnh công tác trồng rừng. Tiếp tục tập trung nguồn lực phát triển nông nghiệp, nông thôn, đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
6. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, các mô

hình sản xuất, kinh doanh giỏi điển hình, làm chuyển biến nhận thức của đông đảo cán bộ, hội viên, nông dân về phát triển kinh tế, kích lệ, động viên nông dân thay đổi thói quen canh tác cũ, quyết tâm vượt khó, tập trung khai thác tiềm năng, thế mạnh về vốn, lao động, đất đai để đầu tư cho sản xuất.

(Đính kèm biểu kết quả thực hiện sản xuất nông, lâm, thủy sản, công nghiệp thương mại – dịch vụ năm 2018; chỉ tiêu, nhiệm vụ 2019)

Trên đây là báo cáo tình hình hoạt động năm 2018 và kế hoạch chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2019, phòng Kinh tế báo cáo UBND huyện, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét và cho ý kiến chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Sở Công Thương;
- Sở NN & PTNT;
- Sở Khoa học & Công nghệ;
- HU, UBND - HĐND huyện;
- Phòng TC-KH; Chi cục Thống kê;
- Lưu VT.

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Phạm Ngọc Vinh

DỰ ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, THỦY, CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NĂM 2018
VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2019 (Giá cố định 2010)

STT	Danh mục	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Trong đó			Kế hoạch năm 2019	Trong đó			So sánh %		
						Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa		Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	So KH 2018	So cùng kỳ	KH 2019 so TH 2018
	A	B	1	7		8	9	10		8	9	10	11	12	13
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN														
I	Giá trị sản xuất Nông - Lâm - Thủy sản: Giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	2.385,63	2.457,870	2.461,61				2.540,218				100,15	103,18	103,19
I.1	Giá trị sản xuất nông nghiệp	nt	2.255,93	2.326,502	2.328,82				2.404,261				100,10	103,23	103,24
1	Trồng trọt	nt	1.083,402	1.121,672	1.108,230				1.133,627				98,80	102,29	102,29
2	Chăn nuôi	nt	1.091,948	1.123,210	1.137,310				1.184,562				101,26	104,15	104,15
3	Dịch vụ nông nghiệp	nt	80,580	81,620	83,280				86,072				102,03	103,35	103,35
	Tỷ trọng chăn nuôi	%	48,40	48,28	48,84				49,27				101,15	100,89	100,89
I.2	Giá trị sản xuất lâm nghiệp	Tỷ đồng	15,913	16,377	16,054				16,195				98,03	100,89	100,88
	- Trồng rừng - Tu bổ	nt	1,359	1,365	1,402				1,446				102,71	103,16	103,14
	- Khai thác	nt	14,554	15,012	14,652				14,749				97,60	100,67	100,66
I.3	Giá trị thủy sản	Tỷ đồng	113,786	114,991	116,735				119,762				101,52	102,59	102,59
	- Nuôi trồng	nt	86,928	87,956	89,500				92,147				101,76	102,96	102,96
	- Khai thác	nt	26,858	27,035	27,235				27,615				100,74	101,40	101,40
II	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	38,779	35,020	34,562				34,851,3				98,69	89,13	100,84
	* Lúa	nt	23,090	22,811	22,638				22,453,0				99,24	98,04	99,18
	* Bắp	nt	15,689	12,209	11,924				12,398,3				97,67	76,01	103,97
III	Tổng diện tích cây trồng	Ha	27,784	26,956	26,932				27,091				99,91	96,93	100,59
	Cây trồng hàng năm	nt	10,387	9,548	9,524				9,683,0				99,75	91,69	101,67
	Cây CN lâu năm	nt	15,804	15,824	15,824				15,824				100,00	100,13	100,00
	Cây ăn quả	nt	1,593	1,584	1,584				1,584				100,00	99,44	100,00
III.1	Diện tích cây trồng hàng năm	Ha	10,387	9,548	9,524				9,683				99,75	91,69	101,67
1	Cây lương thực	Ha	7,061	6,222	6,052				6,160				97,27	85,71	101,78
	1.Cây lúa	ha	4,417	4,128	4,070				4,033				98,59	92,14	99,09
	NS	ta/ha	52,28	55,26	55,62				56				100,66	106,40	100,09
	SL	tấn	23,090	22,811	22,638				22,453				99,24	98,04	99,18
2. Bắp	DT	ha	2,644	2,094	1,982				2,127				94,65	74,96	107,32

STT	Danh mục	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Trong đó			Kế hoạch năm 2019			Trong đó			So sánh %		
						Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	So KH 2018	So cùng kỳ	So KH 2019 so TH 2018
	A	B	1	7		8	9	10	8	9	10	8	9	10	11	12	13
	NS	tạ/ha	59,34	58,30	60,16	87,00	57,00	57,00	58	71	57	71	57	57	103,19	101,39	96,89
	SL	tấn	15.689	12.209	11.924	1.818	5.974	4.133	12.399	1.392	6.048	1.392	6.048	4.959	97,67	76,01	103,98
2	Cây có bột, củ	ha	2.361	2.494	3.002	26	2.946	30	2.952	7	2.932	7	2.932	13	120,37	127,15	98,33
	1.Mi	ha	2.340	2.461	2.981	19	2.942	20	2.912		2.912		2.912		121,13	127,39	97,69
	NS	tạ/ha	230	230	230	230	230	230	230		230		230		100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	53.820	56.603	68.563	437	67.666	460	66.976		66.976		66.976		121,13	127,39	97,69
	DT	ha	21	33	21	7	4	10	40	7	20	7	20	13	63,64	100,00	190,48
	NS	tạ/ha	73	72	73	75	72	72	73	75	72	75	72	72	101,39	100,00	99,66
	SL	tấn	153	238	153	53	29	72	291	53	144	53	144	94	64,52	100,00	189,82
3	Cây thực phẩm	ha	401	386	369	155	95	119	425	200	109	200	109	116	95,60	92,02	115,18
	1.Rau các loại	ha	305	316	295	142	77	76	355	193	87	193	87	75	93,35	96,72	120,34
	NS	tạ/ha	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	3.050	3.160	2.950	1.420	770	760	3.550	1.930	870	1.930	870	750	93,35	96,72	120,34
	DT	ha	96	70	74	13	18	43	70	7	22	7	22	41	105,71	77,08	94,59
	NS	tạ/ha	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	96	70	74	13	18	43	70	7	22	7	22	41	105,71	77,08	94,59
4	Cây công nghiệp hàng năm	ha	564	446	101	14	61	26	146	10	100	10	100	36	22,65	17,91	144,55
	1.Đậu nành	ha	10	12	8	0	3	5	12		3		3	9	66,67	80,00	150,00
	NS	tạ/ha	10	10	10	10	10	10	10		10		10	10	100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	10	12	8	0	3	5	12		3		3	9	66,67	80,00	150,00
	DT	ha	31	40	29	6	10	13	40	2	19	2	19	19	72,50	93,55	137,93
	NS	tạ/ha	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	31	40	29	6	10	13	40	2	19	2	19	19	72,50	93,55	137,93
	DT	ha	19	24	24	8	8	8	24	8	8	8	8	8	100,00	126,32	100,00
	NS	tạ/ha	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	29	36	36	12	12	12	36	12	12	12	12	12	100,00	126,32	100,00
	DT	ha	504	370	40		40		70		70		70		10,81	7,94	175,00
	NS	tạ/ha	300	300	300		300		300		300		300		100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	15.120	11.100	1.200		1.200		2.100		2.100		2.100		10,81	7,94	175,00
III.2	Cây CN lâu năm + cây ăn quả	ha	17.397	17.408	17.408				17.408						100,00	100,06	100,00
1	Cây CN lâu năm	ha	15.804	15.824	15.824				15.824						100,00	100,13	100,00
	1. Cà phê	ha	459	459	459				459						100,00	100,00	100,00
	Diện tích trồng mới	DT	2														

STT	Danh mục	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Trong đó			Kế hoạch năm 2019	Trong đó			So sánh %		
						Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa		Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	So KH 2018	So cùng kỳ	KH 2019 so TH 2018
	A	B	1	7		8	9	10		8	9	10	11	12	13
	DT thu hoạch	ha	457	459	459				459				100,00	100,44	100,00
	NS	tạ/ha	19	18,5	18,5				18,5				100,00	97,37	100,00
	SL	tấn	868,3	849,2	849,2				849,2				100,00	97,79	100,00
2. Cao su		ha	11.803	11.803	11.803				11.803				100,00	100,00	100,00
Diện tích trồng mới	DT	ha	375	375	375				375				100,00	100,00	100,00
	DT thu hoạch	ha	9.386	9.386	9.386				9.386				100,00	100,00	100,00
	NS	tạ/ha	13,92	13,92	13,92				13,92				100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	13.065,31	13.065,31	13.065,31				13.065,31				100,00	100,00	100,00
Trong đó: Cao su địa phương	DT	ha	888	888	888				888				100,00	100,00	100,00
DT thu hoạch		ha	888	888	888				888				100,00	100,00	100,00
	NS	tạ/ha	14,5	14,50	14,50				14,5				100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	1.287,6	1.287,60	1.287,60				1.287,60				100,00	100,00	100,00
3. Dừa quả		ha	45	45	45				45				100,00	100,00	100,00
Diện tích trồng mới		ha													
	DT thu hoạch	DT	45	45	45				45				100,00	100,00	100,00
	NS	tạ/ha	73,02	73,02	73,02				73,02				100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	328,59	328,59	328,59				328,59				100,00	100,00	100,00
4. Tiêu	DT	ha	317	337	337				337				100,00	106,31	100,00
Diện tích trồng mới		ha	10	20	20				20						
	DT thu hoạch	DT	307	317	317				317				100,00	103,26	100,00
	NS	tạ/ha	18	18	18				18				100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	553	571	571				571				100,00	103,26	100,00
5. Điều		ha	3.180	3.180	3.180				3.180				100,00	100,00	100,00
Diện tích trồng mới	DT	ha													
	DT thu hoạch	DT	3.174	3.174	3.174				3.174				100,00	100,00	100,00
	NS	tạ/ha	13,97	13,97	13,97				13,97				100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	4.434,08	4.434,08	4.434,08				4.434,08				100,00	100,00	100,00
2/ Cây ăn quả		ha	1.593	1.584	1.584				1.584				100,00	99,44	100,00
1. Cam, quýt	DT	ha	125	125	125				125				100,00	100,00	100,00
Diện tích trồng mới		ha	3	3	3				3				100,00	100,00	100,00
	DT thu hoạch	DT	118	118	118				118				100,00	100,00	100,00
	NS	tạ/ha	72	72	72				72				100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	850	850	850				850				100,00	100,00	100,00

STT	Danh mục	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Trong đó			Trong đó			So sánh %		
						Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	So KH 2018	So cùng kỳ	So KH 2019 so TH 2018
	A	B	1	7	40	8	9	10	8	9	10	11	12	13
2. Chuối	DT	ha	40	40	40				40			100,00	100,00	100,00
Diện tích trồng mới		ha												
	DT thu hoạch	ha	40	40	40							100,00	100,00	100,00
	NS	tạ/ha	98	99	99				99			100,00	101,02	100,00
	SL	tấn	392	396	396				396			100,00	101,02	100,00
3. Xoài	DT	ha	80	80	80				80			100,00	100,00	100,00
Diện tích trồng mới		ha												
	DT thu hoạch	ha	80	80	80							100,00	100,00	100,00
	NS	tạ/ha	129	129	129				129			100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	1.032	1.032	1.032				1.032			100,00	100,00	100,00
4. Chôm chôm	DT	ha	364	350	350				350			100,00	96,15	100,00
Diện tích trồng mới		ha												
	DT thu hoạch	ha	359	359	359							100,00	100,00	100,00
	NS	tạ/ha	139	139	139				139			100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	4.990	4.990	4.990				4.990			100,00	100,00	100,00
5. Bưởi	DT	ha	120	120	120				120			100,00	100,00	100,00
Diện tích trồng mới		ha												
	DT thu hoạch	ha	120	120	120							100,00	100,00	100,00
	NS	tạ/ha	117	117	117				117			100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	1.404	1.404	1.404				1.404			100,00	100,00	100,00
6. Sầu riêng	DT	ha	259	259	259				259			100,00	100,00	100,00
Diện tích trồng mới		ha												
	DT thu hoạch	ha	259	259	259							100,00	100,00	100,00
	NS	tạ/ha	83	82,5	82,5				82,5			100,00	99,40	100,00
	SL	tấn	2.149,7	2.136,8	2.136,8				2.136,8			100,00	99,40	100,00
7. Mít	DT	ha	109	109	109				109			100,00	100,00	100,00
Diện tích trồng mới		ha												
	DT thu hoạch	ha	109	109	109							100,00	100,00	100,00
	NS	tạ/ha	135	135	135				135			100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	1.472	1.472	1.472				1.472			100,00	100,00	100,00
8. Nhân	DT	ha	115	115	115				115			100,00	100,00	100,00
Diện tích trồng mới		ha												
	DT thu hoạch	ha	115	115	115							100,00	100,00	100,00

STT	Danh mục	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Trong đó			Kế hoạch năm 2019	Trong đó			So sánh %		
						Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa		Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	So KH 2018	So cùng kỳ	KH 2019 so TH 2018
	A	B	1	7		8	9	10		8	9	10	11	12	13
	NS	tạ/ha	63	63	63				63				100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	725	725	725				724,5				100,00	100,00	100,00
	DT	ha	30	30	30				30				100,00	100,00	100,00
9. Măng cầu	DT	ha													
Diện tích trồng mới	DT	ha													
DT thu hoạch	DT	ha	30	30	30				30				100,00	100,00	100,00
	NS	tạ/ha	59	59	59				59				100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	177	177	177				177				100,00	100,00	100,00
10. Thanh Long	DT	ha	5	5	5				5				100,00	100,00	100,00
Diện tích trồng mới	DT	ha													
DT thu hoạch	DT	ha	5	5	5				5				100,00	100,00	100,00
	NS	tạ/ha	82	82	82				82				100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	41	41	41				41				100,00	100,00	100,00
11. Mãng cụt	DT	ha	131	136	136				136				100,00	103,82	100,00
Diện tích trồng mới	DT	ha	30	5	5				5						
DT thu hoạch	DT	ha	101	131	131				131				100,00	129,70	100,00
	NS	tạ/ha	25	25	25				25				100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	253	328	328				328				100,00	129,70	100,00
12. Cây đầu ta	DT	ha	50	50	50				50				100,00	100,00	100,00
Diện tích trồng mới	DT	ha	10												
DT thu hoạch	DT	ha	40	50	50				50				100,00	125,00	100,00
	NS	tạ/ha	5	5	5				5				100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	20	25	25				25				100,00	125,00	100,00
13. Cây ăn quả khác	DT	ha	165	165	165				165				100,00	100,00	100,00
Diện tích trồng mới	DT	ha		3	3				3						
DT thu hoạch	DT	ha	162	162	162				162				100,00	100,00	100,00
	NS	tạ/ha	123	123	123				123				100,00	100,00	100,00
	SL	tấn	1.993	1.993	1.993				1.993				100,00	100,00	100,00
IV Chăn nuôi															
1 Đàn trâu		con	252	258	256				258				99,22	101,59	100,78
Trong đó: Trâu cây kéo		con	37	38	38				39				100,00	102,70	102,63
2 Đàn bò		con	4.773	4.815	4.700				4.793				97,61	98,47	101,98
Trong đó: - Bò cây		con	132	140	140				136				100,00	106,06	97,14
- Bò lai sin		con	3.356	3.400	3.312				3.400				97,41	98,69	102,66

STT	Danh mục	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Ước thực hiện năm 2018		Trong đó			Kế hoạch năm 2019	Trong đó			So sánh %		
							Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa		Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	So KH 2018	So cùng kỳ	KH 2019 so TH 2018
	A	B	1	7			8	9	10		8	9	10	11	12	13
	- Bò sữa	con	245	247	247					251				100,00	100,82	101,62
	- Bò cái sữa	con	193	196	190					195				96,94	98,45	102,63
3	Đàn heo (không kể đàn heo con)	con	134.912	165.000	165.069					164.849				100,04	122,35	99,87
	Trong đó: Heo nái	con	12.578	12.815	12.680					12.810				98,95	100,81	101,03
	Heo thịt	con	118.048	123.000	123.000					122.062				100,00	104,19	99,24
	Heo đực giống	con	152	161	158					160				98,14	103,95	101,27
4	Gia cầm	con	1.263.947	1.294.548	1.268.000					1.249.639				97,95	100,32	98,55
	Trong đó: - Gà CN	con	1.076.787	1.189.873	1.186.226					1.128.939				99,69	110,16	95,17
	- Vịt	con	68.236	75.258	77.000					75.320				102,31	112,84	97,82
	- Ngang	con	3.427	3.600	3.500					3.593				97,22	102,13	102,66
	- Ngỗng	con	397	410	402					409				98,05	101,26	101,74
V	Sản phẩm chăn nuôi															
1	Sản lượng thịt trâu + bò	tấn	352	364	362					362				99,45	102,84	100,00
2	Sản lượng thịt heo hơi	tấn	22.500	22.794	22.500					22.700				98,71	100,00	100,89
3	Sản lượng gia cầm	tấn	6.496	6.500	6.400					6.400				98,46	98,52	100,00
4	Sản lượng trứng gia cầm	1000 quả	8.764	8.724	8.662					8.720				99,29	98,84	100,67
5	Sản lượng sữa bò tươi	tấn	903	923	923					917				100,00	102,21	99,35
VI	Thủy sản															
*	Diện tích	ha	269,00	270,00	230,00					237,00				85,19	85,50	103,04
	- Nuôi cá + thủy sản	ha	122,00	122,00	110,00					115,00				90,16	90,16	104,55
	- Nuôi tôm	ha	147,00	148,00	120,00					122,00				81,08	81,63	101,67
*	Sản lượng Nuôi trồng	tấn	1.092,30	1.095,00	350,00					365,00				31,96	32,04	104,29
	Trong đó: Sản lượng cá	tấn	695,40	695,40	160,00					165,00				23,01	23,01	103,13
	Sản lượng tôm	tấn	396,90	399,60	190,00					200,00				47,55	47,87	105,26
*	Sản lượng khai thác khác	tấn	204	205,00	115,00					117,00				56,10	56,37	101,74
VII	Lâm nghiệp															
a	Diện tích rừng trồng tập trung	ha	3.453,37	3.453,37	3.453,37					3.453,37				100,00	100,00	100,00
	- Rừng sản xuất	ha	2.963,9	2.963,88	2.963,88					2.963,9				100,00	100,00	100,00
	- Rừng phòng hộ	ha	489	489	489					489				100,00	100,00	100,00
	- Rừng đặc dụng	ha														
b	Độ che phủ cây xanh	%	48,41	48,44	48,44					48,44				100,00	100,05	100,00
	Trong đó: độ che phủ của rừng	%	8,02	8,02	8,02					8,02				100,00	100,00	100,00
B	CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG															

STT	Danh mục	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Trong đó			Trong đó			So sánh %		
						Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	So KH 2018	So cùng kỳ	KH 2019 so TH 2018
	A	B	1	7		8	9	10	8	9	10	11	12	13
1	Giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng													
a)	Giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng (giá cố định năm 2010)	tỷ đồng	68.819,422	79.513,432	79.763,122							100,31	115,90	115,21
	Trong đó: Giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định năm 2010)	tỷ đồng	66.247,559	76.536,930	76.786,620							100,33	115,91	115,20
b)	Giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng (giá hiện hành)	tỷ đồng												
2	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu:													
	- Điện	Tr.kwh												
	- Thép các loại	tấn												
	- Dây điện các loại	Km												
	- Máy bơm	cái												
	- Bình ắc quy	Kw/h												
	- Bột giặt	tấn												
	- Gạch các loại	1000 viên												
	- Ngói các loại	1000 viên												
	- Gạch men	1000 m ²												
	- Giấy các loại	tấn												
	- Ván ép các loại	m ³												
	- Quần áo may sẵn	1000 cái												
	- Đồ hộp các loại	tấn												
	- Bột ngọt	1000 tấn												
	- Vỏ xe đạp, xe máy	1000 cái												
	- Đá khai thác	1000 m ³												
	- Quạt dân dụng các loại	cái												
	- Phân hỗn hợp NPK	tấn												
	- Gỗ xẻ	m ³												
	- Gỗ đồ mộc	m ³												
	- Thuốc lá điếu	1000 bao												
	- Bia các loại	1000 lít												
	- Đường mật	tấn												
	- Giấy dếp	1000 đôi												
	- Nước máy khai thác	1000 m ³												
	- Thức ăn gia súc	1000 tấn												
	- Bánh kẹo các loại	tấn												
	- Tỉ vi các loại	cái												

STT	Danh mục	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Trong đó			Kế hoạch năm 2019	Trong đó			So sánh %		
						Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa		Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	So KH 2018	So cùng kỳ	KH 2019 so TH 2018
	A	B	1	7		8	9	10		8	9	10	11	12	13
	- Xe máy 2 bánh	1000 chiếc													
	- Xe tải nhẹ	1000 tấn													
	- Sơn cao cấp	tấn													
	- Bao PP - PP bags	tấn													
	- Hạt nhựa PVC - PVC Plastic	tấn													
	- Khăn tắm các loại	1000 tấn													
	- Vải các loại	triệu m													
	- Giấy thẻ thao	1000 đôi													
	- Nhung trừ muối	thùng													
C	DỊCH VỤ														
1	- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (giá hiện hành)	tỷ đồng	10.825,90	13.155,624	13.155,620				15.952,08				100,00	121,52	121,26
2	- Doanh thu ngành dịch vụ (giá hiện hành)	tỷ đồng													
	Trong đó:														
	+ Tài chính - ngân hàng	tỷ đồng													
	+ Vận tải	tỷ đồng													
	+ khách sạn - Nhà hàng - dịch vụ du lịch	tỷ đồng													
3	- Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:														
	+ Cà phê	tấn													
	+ Cao su	tấn													
	+ Mật ong	1000 USD													
	+ Gốm thủ công mỹ nghệ	1000 USD													
	+ Giấy đẹp	1000 USD													
	+ Hạt điều nhân	tấn													
	+ Sữa và sản phẩm sữa	1000 USD													
	+ sản phẩm bằng nhựa	1000 USD													
	+ Đường	1000 USD													
	+ Hàng điện tử	1000 USD													
	+ Xe đạp	1000 USD													
	+ Điện - dây cáp điện	1000 USD													
4	- Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:														
	+ Phân bón	tấn													
	+ Hóa chất công nghiệp	1000 USD													
	+ Vải may mặc	1000 USD													
	+ Nguyên phụ liệu thuốc lá	1000 USD													
	+ Hàng tiêu dùng	1000 USD													
	+ Phụ tùng, MM/TB cho sản xuất	1000 USD													

STT	Danh mục	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Trong đó			Kế hoạch năm 2019			Trong đó			So sánh %		
						Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	So KH 2018	So cùng kỳ	KH 2019 so TH 2018
	A	B	1	7		8	9	10				8	9	10	11	12	13
	+ Bột mỳ	1000 USD															
	+ Thực phẩm	1000 USD															
	+ Bột giấy	1000 USD															
	+ Tơ sợi	1000 USD															
	+ Phụ liệu hàng may mặc	1000 USD															
	+ Phụ liệu giày dép	1000 USD															
	+ Sắt thép	1000 USD															
	+ Máy tính và linh kiện	1000 USD															

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Chi cục Thống kê huyện;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Lưu VT.

KI TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Ngọc Vinh